

Số: /QĐ- UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất theo máy, hóa chất dùng chung và sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/06/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung

cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Phụ Sản Thanh Hóa tại Tờ trình số 661/TTr-BVPS ngày 25/7/2023; Tờ trình số 757/TTr-BVPS ngày 25/8/2023 kèm theo Báo cáo thẩm định số 3967/BC-SYT ngày 07/9/2023 của Sở Y tế Thanh Hóa về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất theo máy, hóa chất dùng chung và sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa năm 2023 và hồ sơ có liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất theo máy, hóa chất dùng chung và sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa năm 2023, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất theo máy, hóa chất dùng chung và sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa năm 2023
2. Giá gói thầu: 7.175.792.048 đồng (*Bảy tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, bảy trăm chín hai ngàn, không trăm bốn tám đồng*). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.
3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý III-Quý IV/2023.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện Phụ sản tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài

chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện Phụ sản tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V_{XNVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Đ. Thanh Tùng', written in a cursive style.

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT THEO MÁY, HÓA CHẤT DÙNG CHUNG
VÀ SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THANH HÓA NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		I. VẬT TƯ Y TẾ								
1	1		VTYT.1	Ống nội khí quản không bóng các số	Ống đặt nội khí quản không có bóng các số, làm bằng chất liệu nhựa PVC, có tia cản quang dọc thân ống. Sản phẩm được tiệt trùng.	Cái	13.000	200	2.600.000	
2	2		VTYT.2	Ống đặt nội khí quản có bóng	Ống đặt nội khí quản có bóng số 7.0, làm bằng chất liệu nhựa PVC, có tia cản quang dọc thân ống. Sản phẩm được tiệt trùng .	Cái	13.500	3.500	47.250.000	
3	3		VTYT.3	Bao cao su	Bao cao su thiên nhiên. Phun dầu bôi trơn silicon đảm bảo độ bôi trơn, được đóng trong màng nhôm kín.	Cái	720	70.000	50.400.000	
4	4		VTYT.4	Mặt nạ oxy các size	Mask Oxy thường: là loại mask không có van và bóng dự trữ. Loại mask này có thể cung cấp nồng độ oxy khí thở. Mask với dây đeo đàn hồi. Kẹp mũi điều chỉnh được. Mặt nạ cung ứng một nồng độ oxy cao với ống 2 m. Size S, M, L, XL	Cái	14.000	200	2.800.000	
5	5		VTYT.5	Bông tiêm cắt	Nguyên liệu: sợi bông cotton 100%, độ thấm hút cao, kích thước 2cm x 2cm. Đã tiệt trùng	Gram	250	200.000	50.000.000	
6	6		VTYT.6	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, không	Cái	50	110.000	5.500.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
					có màng lọc, có khóa làm từ nhựa PP. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.					
7	7		VTYT.7	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, không có màng lọc, có khóa làm từ nhựa PP. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.	Cái	130	55.000	7.150.000	
8	8		VTYT.8	Giấy in siêu âm	+ Dung lượng: ≥ 200 bản in cho mỗi cuộn. + Kích thước 110 mm $\times$ 20 m	Cuộn	85.000	900	76.500.000	
9	9		VTYT.9	Băng chỉ thị nhiệt hấp ướt	Chỉ thị nhiệt 24mm x ≥ 55 mm có keo Acrylic và vạch mực chỉ thị hóa học. Vạch chỉ thị sẽ chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn	Cuộn	125.000	50	6.250.000	
10	10		VTYT.10	Lưỡi dao cắt tiêu bản	Dao cắt bệnh phẩm dùng 1 lần; chất liệu thép không gỉ; Kiểu dao lowprofile; Lưỡi dao sắc, mỏng và cứng; Độ ổn định của lưỡi dao cao, bền; Độ nghiêng lưỡi dao: 35°/ 80mm	Cái	54.000	350	18.900.000	
11	11		VTYT.11	Viên sát khuẩn	Viên sỏi khử khuẩn chứa Sodium Dichloroisocyanurate(NADCC) 50% (2,5g trên viên 5g)	Viên	6.000	400	2.400.000	
12	12		VTYT.12	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước 110mm*140mm, dung lượng ≥ 140 tờ, có dòng kẻ, chất liệu bằng giấy in nhiệt.	Tập	39.000	500	19.500.000	
13	13		VTYT.13	Ống dẫn lưu	Chất liệu bằng nhựa y tế tráng silicon mềm dẻo, Kích thước: 7mm bên trong x10mm bên ngoài, dài từ 350 mm đến	Cái	9.600	1.000	9.600.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
					500mm.Tiệt trùng					
14	14		VTYT.14	Giấy in dùng cho máy monitor sản khoa	Giấy siêu âm sản khoa 152mm*150mm, dung lượng ≥ 200 tờ , chất liệu bằng giấy in nhiệt.	Tập	120.000	500	60.000.000	
15	15		VTYT.15	Que lấy tế bào âm đạo	Chất liệu bằng gỗ, đã được tiệt trùng. Dùng lấy tế bào niêm mạc cổ tử cung.	Que	935	3.000	2.805.000	
16	16		VTYT.16	Nhiệt kế bệnh nhân	Được làm từ thủy tinh trong suốt. Bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân. Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C	Cái	27.000	300	8.100.000	
17	17		VTYT.17	Ống nhỏ giọt	Dung tích 3 ml, dài ≥ 160 mm. Chất liệu nhựa y tế, có vạch chia định lượng. Tiệt trùng	Cái	1.000	1.000	1.000.000	
18	18		VTYT.18	Khóa ba chạc có dây nối	Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa Luer - lock. Có dây nối dài 10 cm làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt không chứa độc tố. Khóa không hở, thông tốt độ nhạy tốt dễ điều chỉnh. Tiệt trùng	Cái	6.800	1.000	6.800.000	
19	19		VTYT.19	Lọ chứa tinh trùng	Lọ nhựa vô trùng, có nắp, dung tích từ 120 ml đến 150 ml	Cái	10.000	2.000	20.000.000	
20	20		VTYT.20	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ gây tê ngoài màng cứng có đầy đủ kim, catheter, lọc, đầu dẫn, syringe. Kim đầu cong 18G dài từ 80mm-90 mm, thân kim có chia vạch. Catheter bằng polyamid/polyether /Polyurethane không bị gây gập, dài từ 900mm đến 1000 mm, có đường cản	Bộ	320.000	1.300	416.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
					quang ngấm. Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron giúp tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn. Có bơm tiêm giảm kháng lực đi kèm.					
21	21		VTYT.21	Bông mỡ	Bông mỡ 100% bông xơ thiên nhiên bông không hút nước, màu trắng ngà của bông xơ, Bông xốp, mềm , mịn.	Kg	170.000	5	850.000	
22	22		VTYT.22	Chỉ tiêu tổng hợp số 1	Chỉ tan đa sợi liền kim số 1, dài ≥ 90 cm, kim tròn 40mm, 1/2C. Kim phủ Silicon. Chất liệu Polyglycolic acid phủ calcium stearate. Tiêu hoàn toàn trong 60-90 ngày, sức căng còn lại 65-75% sau 14 ngày.	Sợi	36.000	28.032	1.009.152.000	
23	23		VTYT.23	Bơm tiêm sử dụng một lần 1 ml	Bơm tiêm nhựa liền kim, dung tích 1ml, gioăng có núm. Thân kim: làm bằng thép không gỉ và không bị oxy hóa, Kim tiêm các cỡ. Vỏ bơm tiêm: Làm bằng nhựa y tế, không có chất gây sốt, độc tố, kim loại nặng, không chứa DEHP. Đóng gói vô trùng.	Cái	631	3.000	1.893.000	
24	24		VTYT.24	Kim luồn tĩnh mạch có cánh	Kim có cánh, được làm bằng chất liệu FEP. Có khả năng lưu kim tới 96 h. Có 3 vạch cân quang ở thân Catheter. Công nghệ không dùng keo. Có tấm xốp vi lọc cuối chuỗi kim ngăn máu trào ngược. Số 24 G x3/4". Có nắp khóa dạng xoáy để đóng tạm đầu kim luồn khi chưa lắp dây truyền	Cái	14.154	10.000	141.540.000	
25	25		VTYT.25	Catheter tĩnh	Catheter tĩnh mạch rốn cho trẻ sơ sinh	Cái	85.000	100	8.500.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				mạch rốn	dùng: Tĩnh mạch rốn: Nuôi dưỡng, truyền dịch, truyền thuốc. Lấy máu tĩnh mạch, truyền máu và các chế phẩm máu. Chất liệu PVC. Dài 37 cm. Cỡ Số 4. Tốc độ dòng truyền dịch ≥ 16 ml/phút.					
26	26		VTYT.26	Catheter tĩnh mạch rốn	Catheter tĩnh mạch rốn cho trẻ sơ sinh dùng: Tĩnh mạch rốn: Nuôi dưỡng, truyền dịch, truyền thuốc. Lấy máu tĩnh mạch, truyền máu và các chế phẩm máu. Chất liệu PVC. Dài 37 cm. Cỡ số 5 Tốc độ dòng truyền dịch ≥ 31 ml/phút	Cái	85.000	100	8.500.000	
27	27		VTYT.27	Chỉ lạnh	100% bằng sợi cotton. Chiều dài ≥ 360 m.	Cuộn	220.000	600	132.000.000	
28	28		VTYT.28	Máy đo huyết áp cơ	Khoảng đo: 20 -300 mmHg với điểm giá trị bắt đầu từ 0. Bao gồm: vòng bít làm bằng chất liệu vải có độ bền cao, hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao cấp chống oxy hóa. Tai nghe có độ khuếch đại lớn, nghe êm.	Cái	635.000	30	19.050.000	
29	29		VTYT.29	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 20 cm	100% Bông xơ tự nhiên và vải không dệt; Tiệt trùng	Cái	1.400	60.000	84.000.000	
30	30		VTYT.30	Bơm hút thai 1 van	Bơm dung tích 60cc; Áp lực hút: 609.6 - 660.4mmHg. Phù hợp với ống hút mềm dẻo loại FC. Bơm được làm bằng nhựa không Latex	Cái	350.000	5	1.750.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
31	31		VTYT.31	Ống hút thai các cỡ	Phù hợp với bơm hút thai 2 van loại Plus. Ống hút được làm bằng nhựa không Latex, Tiệt trùng, đóng gói riêng biệt	Cái	58.500	50	2.925.000	
32	32		VTYT.32	Ống hút thai các cỡ	Phù hợp với bơm hút thai 1 van loại Plus. Ống hút được làm bằng nhựa không Latex. Tiệt trùng, đóng gói riêng biệt	Cái	39.000	15	585.000	
33	33		VTYT.33	Ampu bóp bóng	1 bóp bóng bằng PVC, 1 mặt nạ theo Size tương ứng, 01 dây dẫn oxy, 1 túi khí	Cái	210.000	5	1.050.000	
34	34		VTYT.34	Ống nghiệm ly tâm	Chất liệu nhựa PP, Có nắp, dung tích 15ml, đáy nhọn. Đóng gói tiệt trùng từng chiếc. Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chịu được lực ly tâm 6000 vòng/phút	Cái	3.000	500	1.500.000	
35	35		VTYT.35	Khăn lau khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế	Hiệu quả chống lại vi khuẩn Lao, Corona, MDR A baumannii và hơn 20 loại vi khuẩn khác chỉ trong một phút	Cái	1.868	4.800	8.966.400	
36	36		VTYT.36	Gọng mũi sơ sinh	Gọng mũi sơ sinh: Chất liệu: Nhựa dẻo sử dụng trong y tế, không chứa DEHP. Đầu nối có đường kính: 15mm $\pm$ 0.5 mm . Ống thông mũi đầu mềm, cong. Chiều dài của dây 28-30 cm. Các số 0,1,2. Tương thích với các máy NCPAP đang có trong bệnh viện. Tiệt	Cái	157.000	300	47.100.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
					trùng từng cái.					
37	37		VTYT.37	Ống nghiệm thủy tinh	Ống nghiệm thủy tinh φ16mmx160mm	Cái	1.350	5.000	6.750.000	
38	38		VTYT.38	Micropipette 1000 µl	Dùng để hút hóa chất và mẫu bệnh phẩm dùng trong y tế . Pipette đơn kênh thể tích cố định 1000 µl	Cái	6.630.000	2	13.260.000	
39	39		VTYT.39	Micropipette 500 µl	Dùng để hút hóa chất và mẫu bệnh phẩm dùng trong y tế . Pipette đơn kênh thể tích cố định 500 µl	Cái	6.630.000	2	13.260.000	
40	40		VTYT.40	Micropipette 100 µl	Dùng để hút hóa chất và mẫu bệnh phẩm dùng trong y tế. Pipette đơn kênh thể tích cố định 100 µl	Cái	6.630.000	4	26.520.000	
		II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM THEO MÁY								
41		M1. MÁY XỬ LÝ TẾ BÀO MODEL THINPREP 2000 HÃNG SẢN XUẤT HALOGIC XUẤT XỨ MỸ								
	41		M1	Bộ kit xét nghiệm ung thư cổ tử cung	Kit bao gồm: - 01 lọ dung dịch bảo quản tế bào - 01 màng lọc - 01 lam kính - 01 chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung	Bộ	380.000	3.000	1.140.000.000	
42		M2. MÁY PHÂN TÍCH ĐỊNH DANH VI KHUẨN VÀ LÀM KHÁNG SINH ĐỒ VITEK II HÃNG BIORIEUX/ MỸ								
	42	SYT.HC. 16	M2.1	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ thử nghiệm kháng sinh cho nhóm Trực khuẩn Gram âm. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Thẻ	164.000	100	16.400.000	
	43	SYT.HC. 17	M2.2	Thẻ kháng sinh đồ vi	Thẻ thử nghiệm kháng sinh cho nhóm Trực khuẩn Gram dương. Mỗi thẻ	Thẻ	164.000	100	16.400.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				khuẩn Gram dương	chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.)					
	44	SYT.HC.74	M2.3	Thẻ định danh nhóm trực khuẩn gram âm	Thẻ định danh trực khuẩn Gram âm. Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa. Sử dụng phù hợp với máy phân tích định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ	Thẻ	164.000	100	16.400.000	
	45	SYT.HC.75	M2.4	Thẻ định danh nhóm vi khuẩn gram dương	Thẻ định danh các vi sinh vật Gram dương. Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa. Sử dụng phù hợp với máy phân tích định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ	Thẻ	164.000	100	16.400.000	
43		M3. TEST THỬ NƯỚC TIỂU SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU COMBILYZER 11 THÔNG SỐ - HUMAN								
	46	SYT.M.4 8.1	M3	Test thử nước tiểu 11 thông số	Sử dụng phù hợp với máy phân tích nước tiểu	Test	9.017	30.000	270.510.000	
44		M4. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS; DxI800								
	47	SYT.M.2 3.43	M4.1	Cơ chất phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	20.097	13.520	271.711.440	
	48	SYT.M.2 3.33	M4.2	Chất chuẩn CA 125	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 125. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	337.617	30	10.128.510	
	49	SYT.M.2 3.10	M4.3	Chất chuẩn CA 15-3	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 15-3. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	738.507	18	13.293.126	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	50	SYT.M.2 3.20	M4.4	Chất chuẩn Free T4	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T4 tự do. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	210.903	30	6.327.090	
	51	SYT.M.2 3.24	M4.5	Chất chuẩn hFSH	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng hFSH. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	171.423	24	4.114.152	
	52	SYT.M.2 3.35	M4.6	Chất chuẩn PAPP-A	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PAPP-A. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	2.070.432	12	24.845.184	
	53	SYT.M.2 3.52	M4.7	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	131.817	48	6.327.216	
	54	SYT.M.2 3.44	M4.8	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	Thành phần: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin 300, natri azit. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	65.940	48	3.165.120	
	55	SYT.M.2 3.64	M4.9	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần: KOH 1-5%. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	3.171	2.000	6.342.000	
	56	SYT.M.2 3.9	M4.10	Định lượng CA 15-3	Phạm vi phân tích: 0,5-1.000 U/mL. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	Test	92.988	100	9.298.800	
	57	SYT.M.2 3.59	M4.11	Định lượng Unconjugated Estriol	Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	Test	37.989	100	3.798.900	
	58	SYT.M.2	M4.12	Định lượng	Phạm vi phân tích: 0,2–200 mIU/mL	Test	37.989	1.000	37.989.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		3.23		hFSH	(IU/L)Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động					
	59	SYT.M.2 3.4	M4.13	Chất chuẩn AFP	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng AFP. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	181.650	17,5	3.178.875	
	60	SYT.M.2 3.51	M4.14	Định lượng Total β hCG	Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	Test	44.310	8.000	354.480.000	
	61	SYT.M.2 3.75	M4.15	Giếng phản ứng	Chất liệu polypropylene, Dung tích tối đa 1ml. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	cái	1.911	50.000	95.550.000	
	62	SYT.M.2 3.54	M4.16	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T3	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T3. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	171.423	48	8.228.304	
	63	SYT.M.2 3.60	M4.17	Chất chuẩn Unconjugate d Estriol	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng estriol tự do. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	459.669	19	8.733.711	
	64	SYT.M.2 3.77	M4.18	Dung dịch rửa	Thành phần: Dung dịch muối đậm TRIS, chất hoạt tính bề mặt. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	210	1.000.000	210.000.000	
	65	SYT.M.2 3.19	M4.19	Định lượng Free T4	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	Test	25.326	1.500	37.989.000	
	66	SYT.M.2 3.15	M4.20	Chất chuẩn Sensitive Estradiol	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Estradiol . Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	294.756	28	8.253.168	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	67	SYT.M.2 3.26	M4.21	Chất chuẩn hLH	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng hLH. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	145.068	48	6.963.264	
	68	SYT.M.2 3.31	M4.22	Chất chuẩn TSH	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	168.840	30	5.065.200	
	69	SYT.M.2 3.41	M4.23	Chất chuẩn Prolactin	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng prolactin. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	326.130	33	10.762.290	
	70	SYT.M.2 3.46	M4.24	Chất chuẩn Testosterone	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng testosterone. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	253.197	30	7.595.910	
	71	SYT.M.2 3.38	M4.25	Chất chuẩn Progesterone	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng progesterone. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	231.000	33	7.623.000	
	72		M4.26	Định lượng Sensitive Estradiol	Phạm vi phân tích: 15–5.200 pg/mL. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	Test	41.265	1.200	49.518.000	
	73	SYT.M.2 3.25	M4.27	Định lượng hLH	Phạm vi phân tích: 0,2–250 mIU/mL. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	Test	37.989	1.000	37.989.000	
	74	SYT.M.2 3.40	M4.28	Định lượng Prolactin	Phạm vi phân tích: 0,25–200 ng/mL. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	Test	37.989	1.200	45.586.800	
	75	SYT.M.2 3.45	M4.29	Định lượng TESTOSTERONE	Phạm vi phân tích: 0,1–16 ng/mL. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	Test	44.310	1.000	44.310.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	76	SYT.M.2 3.37	M4.30	Định lượng Progesterone	Phạm vi phân tích: 0,1–40 ng/mL. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	Test	37.989	1.200	45.586.800	
	77	SYT.M.2 3.8	M4.31	Định lượng AMH	Phạm vi phân tích: 0,02–24 ng/mL. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	Test	385.119	1.200	462.142.800	
	78	SYT.M.2 3.6	M4.32	Chất chuẩn AMH	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng AMH. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	ml	727.818	12	8.733.816	
	79	SYT.M.2 3.30	M4.33	Định lượng TSH	Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL. Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động	Test	25.326	1.600	40.521.600	
45		M5. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SINH HÓA, MIỄN DỊCH DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SIEMENS - ADVIA 1800; ADVIA CENTUAR CP; DIMENSION EXL 200								
	80		M5	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh nồng độ thấp	Dạng đông khô, 100% huyết thanh người, kiểm chuẩn mức thấp các xét nghiệm sàng lọc trước sinh bao gồm thông số AFP, Free beta HCG, Inhibin A và PAPP-A, Total beta- HCG, Unconjugated Oestriol. Sử dụng phù hợp với máy xét nghiệm	ml	900.000	6	5.400.000	
46		M6. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU - Model: START MAX								
	81	SYT.M.1 4.14	M6.1	Cóng phản ứng cho xét nghiệm đông máu	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong. Sử dụng phù hợp với máy phân tích đông máu tự động	Cái	10.000	30.000	300.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	82	SYT.M.1 4.5	M6.2	Dung dịch Canxi Clorua cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. Sử dụng phù hợp với máy phân tích đông máu tự động	ml	10.000	720	7.200.000	
	83	SYT.M.1 4.8	M6.3	Dung dịch đệm cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) Sử dụng phù hợp với máy phân tích đông máu tự động	ml	10.000	720	7.200.000	
	84	SYT.M.1 4.15	M6.4	Dung dịch rửa kim dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, chứa potassium hydroxide. Sử dụng phù hợp với máy phân tích đông máu tự động	ml	25.000	7.200	180.000.000	
	85	SYT.M.1 4.12	M6.5	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động. Sử dụng phù hợp với máy phân tích đông máu tự động	ml	650	135.000	87.750.000	
	86	SYT.M.1 4.16	M6.6	Hóa chất định lượng fibrinogen	Hóa chất định lượng Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp Clauss. Sử dụng phù hợp với máy phân tích đông máu tự động	ml	390.667	336	131.264.112	
	87	SYT.M.1 4.21	M6.7	Hóa chất thử đo thời gian Prothrombin (PT)	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động, chứa Thromboplastin chiết xuất từ não thỏ. Sử dụng phù hợp với máy phân tích	ml	87.266	1.380	120.427.080	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
					đồng máu tự động					
	88	SYT.M.1 4.21	M6.8	Hóa chất xác định thời gian Thrombin	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi. Sử dụng phù hợp với máy phân tích đồng máu tự động	ml	155.600	1.440	224.064.000	
	89	SYT.M.1 4.11	M6.9	Hóa chất xác định thời gian Thromboplas tin hoạt hóa từng phần (APTT)	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. Sử dụng phù hợp với máy phân tích đồng máu tự động	ml	212.867	1.140	242.668.380	
	90	SYT.M.1 4.9	M6.10	Các huyết tương chứng cho xét nghiệm đông máu	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Sử dụng phù hợp với máy phân tích đồng máu tự động	ml	185.000	192	35.520.000	
		III. HÓA CHẤT DÙNG CHUNG								
47	91		HCDC.1	Dung dịch ngăn chặn sự hình thành trục chính trong quá trình phân bào	Được sử dụng để bắt giữ tế bào ở kỳ giữa để NST có thể được phân chia. Dùng cho các nghiên cứu di truyền tế bào. Colcemid ngăn chặn sự hình thành trục quay trong quá trình nguyên phân, gây ra hiện tượng bắt giữ chuyển hóa.	ml	101.000	10	1.010.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
48	92		HCDC.2	Môi trường nuôi cấy tế bào máu ngoại vi	Là một môi trường được bổ sung đầy đủ, sử dụng cho việc nuôi cấy tế bào lympho máu ngoại vi trong thời gian ngắn, ứng dụng trong các nghiên cứu tế bào học và các quy trình chẩn đoán in vitro.	ml	25.000	500	12.500.000	
49	93		HCDC.3	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AHG	Thuốc thử xét nghiệm xác định Anti human Globulin (AHG).	ml	28.400	50	1.420.000	
		IV. SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN								
50	94	SYT.SP. 42	SPCĐ.1	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết trương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: $\geq 99,4\%$.	Test	28.620	2.000	57.240.000	
51	95	SYT.SP. 40	SPCĐ.2	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh; Huyết trương, máu toàn phần Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người, vạch kết quả: Kháng nguyên HCV-210, Vạch chứng: IgG người	Test	9.000	3.000	27.000.000	
52	96		SPCĐ.3	Thẻ xét nghiệm định	Xét nghiệm định tính nhóm máu ABO theo phương pháp huyết thanh mẫu.	Thẻ	16.800	1.200	20.160.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				nhóm máu	Phiên thử gồm 2 test nằm cạnh nhau, thuận tiện khi viết thông tin, không chạm vào hóa chất trên thẻ					
Tổng: 52 phần (96 mặt hàng)									7.175.792.048	

Bằng chữ: Bảy tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, bảy trăm chín hai ngàn, không trăm bốn tám đồng./.